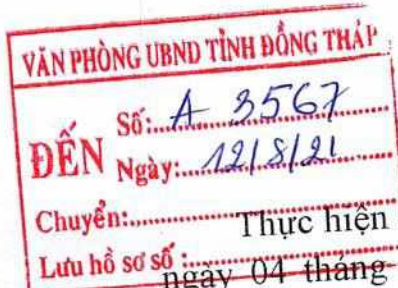


THANH TRA CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1354 /TTCP-C.IV
V/v điểm đánh giá công tác
PCTN năm 2019

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021



Kính gửi: UBND tỉnh Đồng Tháp

Thực hiện quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng (PCTN) năm 2018, ngày 04 tháng 5 năm 2020 Tổng Thanh tra Chính phủ đã ký Quyết định số 312/QĐ-TTCP ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh năm 2019. Căn cứ báo cáo tự đánh giá và hồ sơ, tài liệu của địa phương, Thanh tra Chính phủ đã tổ chức rà soát, thẩm tra báo cáo tự đánh giá. Điểm đánh giá công tác PCTN năm 2019 của Tỉnh đạt 67,36/100 điểm (có phụ lục kèm theo).

Trên cơ sở điểm đánh giá công tác PCTN, Thanh tra Chính phủ đề nghị UBND Tỉnh có biện pháp chấn chỉnh những hạn chế, tồn tại, tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác này tại địa phương.

Nơi nhận: *hư*

- Như trên;
- Tổng Thanh tra CP (đề b/c);
- Các Phó Tổng Thanh tra CP;
- Vụ KHTH; Cục III thuộc TTCP;
- Lưu: VT, C.IV (4b).

KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA



Lam
Bùi Ngọc Lam

THANH TRA CHÍNH PHỦ



**ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2019
SAU THẨM TRA CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP**

(Kèm theo văn bản số: 1354 /TTCP-C.IV ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Thanh tra Chính phủ)

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	Thang điểm	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm tra	Giải thích lý do tăng, giảm điểm thẩm tra so với điểm tự đánh giá của địa phương
TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D)	100,00	70,00	67,36	
A. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN	20,00	20,00	18,70	
1. Lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN	5,00	5,00	4,20	
1.1. Văn bản chỉ đạo về công tác PCTN	2,00	2,00	1,20	
1.1.1 Yêu cầu về nội dung	1,00	1,00	1,00	
1.1.2 Yêu cầu tính kịp thời	1,00	1,00	0,20	8 VB ban hành chậm hơn 1 tháng
1.2. Chương trình, kế hoạch PCTN	3,00	3,00	3,00	
1.2.1 Về hình thức văn bản	1,00	1,00	1,00	
1.2.2 Về nội dung	2,00	2,00	2,00	
2. Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế về công tác quản lý kinh tế xã hội để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng	2,00	2,00	2,00	
2.1. Ban hành kế hoạch	0,90	0,90	0,90	
2.1.1 Về hình thức kế hoạch	0,10	0,10	0,10	
2.1.2 Xác định mục tiêu	0,10	0,10	0,10	
2.1.3 Xác định những nhiệm vụ	0,10	0,10	0,10	
2.1.4 Phân công, bố trí nguồn lực thực hiện	0,60	0,60	0,60	
2.2 Kết quả thực hiện xây dựng thể chế	0,60	0,60	0,60	

AT

2.3 Có kiến nghị hoàn thiện thể chế	0,50	0,50	0,50	
3. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN	3,00	3,00	2,50	
3.1 Kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN	0,90	0,90	0,90	
3.1.1 Về hình thức	0,10	0,10	0,10	
3.1.2 Về nội dung	0,80	0,80	0,80	
3.2 Thực hiện kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN	1,60	1,60	1,60	
3.2.1 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	0,60	0,60	0,60	
3.2.2 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện chỉ thị 05/CT-TW	0,50	0,50	0,50	
3.2.3 Thực hiện các nội dung của kế hoạch tuyên truyền của địa phương ngoài các nội dung trên	0,50	0,50	0,50	
3.3 Sáng tạo trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN	0,50	0,50	0,00	Chưa đủ cơ sở
4. Công tác thanh tra, kiểm tra	7,00	7,00	7,00	
4.1 Kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1,50	1,50	1,50	
4.1.1 Về hình thức	0,50	0,50	0,50	
4.1.2 Về nội dung	1,00	1,00	1,00	
4.2 Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra	5,50	5,50	5,50	
4.2.1. Việc thực hiện thanh tra trách nhiệm	2,50	2,50	2,50	
4.2.2 Việc triển khai kế hoạch thanh tra kinh tế - xã hội	2,00	2,00	2,00	
4.2.3 Việc triển khai kế hoạch kiểm tra	1,00	1,00	1,00	
5. Sự tham gia của xã hội trong công tác PCTN	2,00	2,00	2,00	
5.1 Xây dựng nội dung phối hợp về công tác PCTN	0,60	0,60	0,60	

5.1.1 Có quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan nhà nước và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (thành phố).	0,40	0,40	0,40
5.1.2 Có chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với UBMTTQ	0,20	0,20	0,20
5.2 Tiếp thu các kiến nghị sau giám sát	0,40	0,40	0,40
5.3 Tổ chức tiếp dân	1,00	1,00	1,00
5.3.1 Việc tiếp công dân của lãnh đạo UBND cấp tỉnh	0,70	0,70	0,70
5.3.2 Việc tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác.	0,30	0,30	0,30
6. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về PCTN	1,00	1,00	1,00
6.1 Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ thông tin, báo cáo chung	0,50	0,50	0,50
6.2 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo ở địa phương	0,50	0,50	0,50
B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA	30,00	22,93	22,93
1. Việc thực hiện công khai, minh bạch	10,00	10,00	10,00
1.1 Thực hiện công khai chính sách, pháp luật trên cổng thông tin điện tử	1,00	1,00	1,00
1.2. Công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực được lựa chọn trong năm 2019	9,00	9,00	9,00
1.2.1. Công tác cán bộ	1,50	1,50	1,50
1.2.2. Về lĩnh vực tài chính và ngân sách nhà nước	1,50	1,50	1,50
1.2.3. Về lĩnh vực đất đai, tài nguyên	1,50	1,50	1,50
1.2.4. Về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công	1,50	1,50	1,50
1.2.5. Về lĩnh vực giáo dục	1,50	1,50	1,50
1.2.6. Về lĩnh vực y tế	1,50	1,50	1,50
2. Cải cách hành chính 2019	3,00	2,93	2,93

3. Việc chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức	2,00	2,00	2,00
3.1 Việc chuyển đổi vị trí công tác trên địa bàn	0,50	0,50	0,50
3.2 Kết quả của việc chuyển đổi vị trí công tác	1,50	1,50	1,50
4. Minh bạch tài sản, thu nhập	4,00	2,00	2,00
4.1 Số cuộc xác minh tài sản, thu nhập	2,00	2,00	2,00
4.2 Kết quả xác minh tài sản, thu nhập	2,00	0,00	0,00
5. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn	2,00	2,00	2,00
6. Xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, đơn vị	4,00	4,00	4,00
7. Kết quả phát hiện, xử lý các vi phạm trong thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng	5,00	0,00	0,00
7.1 Việc phát hiện vi phạm	2,50	0,00	0,00
7.2 Việc xử lý vi phạm	2,50	0,00	0,00
C. PHÁT HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG	25,00	7,07	7,07
1. Qua công tác tự kiểm tra nội bộ	6,00	0,00	0,00
1.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	3,00	0,00	0,00
1.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi	3,00	0,00	0,00
2. Qua công tác thanh tra	5,00	3,07	3,07
2.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2,00	0,07	0,07
2.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	3,00	3,00	3,00
3. Qua công tác giải quyết tố cáo tham nhũng	5,00	0,00	0,00
3.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2,00	0,00	0,00
3.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	3,00	0,00	0,00
4. Qua hoạt động giám sát	5,00	0,00	0,00

4.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2,00	0,00	0,00	
4.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	3,00	0,00	0,00	
5. Qua công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi tham nhũng	4,00	4,00	4,00	
5.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2,00	2,00	2,00	
5.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	2,00	2,00	2,00	
D. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHƯNG	25,00	20,00	18,66	
1. Xử lý hành chính	5,00	5,00	5,00	
1.1 Xử lý kỷ luật hành chính đối với tổ chức	2,50	2,50	2,50	
1.2 Xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân	2,50	2,50	2,50	
2. Xử lý hình sự	10,00	10,00	8,66	
2.1 Kết quả điều tra tội phạm tham nhũng	3,00	3,00	3,00	
2.2 Kết quả truy tố tội phạm tham nhũng	3,00	3,00	3,00	
2.3 Kết quả xét xử tội phạm tham nhũng	4,00	4,00	2,66	Cách tính phải là $6 \times 4 / 9 = 2.66$
3. Thu hồi tài sản tham nhũng	10,00	5,00	5,00	
3.1 Thu hồi tiền và tài sản tham nhũng	5,00	5,00	5,00	
3.1.1 Tiền và tài sản thu hồi được qua các biện pháp hành chính	2,50	2,50	2,50	
3.1.2 Tiền và tài sản thu hồi được qua các biện pháp hình sự	2,50	2,50	2,50	
3.2 Tỷ lệ đất đai đã thu hồi được	5,00	0,00	0,00	
3.2.1 Đất đai thu hồi được qua các biện pháp hành chính	2,50	0,00	0,00	
3.2.2 Đất đai thu hồi được qua thi hành bản án hình sự	2,50	0,00	0,00	

At